# Unit 1I. Culture (trang 22)

**Tiếng Anh 11 Unit 1 Culture trang 22 - Friends Global**  
**1 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Describe the photos. Can you name the ethnic groups in the photos? (Mô tả các bức ảnh. Bạn có thể kể tên các dân tộc trong ảnh không?)  
  
**Đáp án:**  
Photo 1: Muong  
Photo 2: Cham  
Photo 3: H’mong  
  
**2 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text. Where in Viet Nam do these peoples live? (Đọc văn bản. Những dân tộc này sống ở đâu trên đất nước Việt Nam?)  
1. Tay  
2. Muong  
3. Khmer  
4. Thai  
**Đáp án:**  
1. Tay: in North East provinces  
2. Muong: in Phu Tho Province, Hoa Binh Province  
3. Khmer: in the Mekong Delta  
4. Thai: in Phu Tho Province, Hoa Binh Province  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tày: ở các tỉnh Đông Bắc Bộ  
2. Mường: thuộc tỉnh Phú Thọ, tỉnh Hòa Bình  
3. Khmer: ở ĐBSCL  
4. Thái: ở tỉnh Phú Thọ, tỉnh Hòa Bình  
  
**3 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text again. Are these statements true or false? Write (T) and (F). (Đọc lại văn bản. Những tuyên bố này đúng hay sai? Viết (T) và (F).)  
1. Most of Vietnamese people belong to the Kinh ethnic group.  
2. Different wedding customs of ethnic groups have different meanings.  
3. As far as culture is concerned, the Kinh people is the most developed in Viet Nam.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Phần lớn người Việt Nam là dân tộc Kinh.  
2. Phong tục cưới hỏi của các dân tộc có ý nghĩa khác nhau.  
3. Về văn hóa, dân tộc Kinh phát triển nhất Việt Nam.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. T  
  
  
2. F  
  
  
3. F  
  
  
  
  
  
**4 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to three Westerners talking about the wedding ceremonies they witnessed in Viet Nam. Which ethnic groups are mentioned by the speakers? (Hãy nghe 3 người phương Tây nói về những nghi thức đám cưới mà họ đã chứng kiến ở Việt Nam. Người nói đề cập đến những dân tộc nào?)  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Speaker 1: Thai  
  
  
Speaker 2: Tay  
  
  
Speaker 3: Nung  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: During my years as a visiting professor, I was once invited to my student’s wedding in Hoa Binh province. It was fabulous to see the guests in their traditional wedding clothes, and witness the different wedding customs. I don’t know the language, but I could say everyone was welcoming the bride into the new family and wishing the couple all the best. My student said that he had spent 3 years living with his fiancé’s family before getting the girl’s permission to marry her.  
Speaker 2: It was so nice to be part of the ceremony. I was fascinated by all the singing throughout the day. All the exchanges between the two families, I mean the greetings, the good wishes, the teachings of the superiors, were in the form of songs and chants. You could feel their joy and emotions through the music. I managed to make out the meanings of the lyrics thanks to the books and articles about traditional weddings I had read.  
Speaker 3: That was the first time I had been to a wedding ceremony in Viet Nam. I was lucky enough to have a chance to see the bride receiving the water from a family member and pouring it into a container. It was so solemn. The bride looked gorgeous! I had watched a documentary about this practice. Well, it reminds the bride of her duties as a caretaker of her own family. Attending a traditional ceremony like that was something I had always wanted to do, but I didn’t manage it on my first trip to Viet Nam.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1: Trong những năm làm giáo sư thỉnh giảng, có lần tôi được mời dự đám cưới của một học sinh ở tỉnh Hòa Bình. Thật tuyệt vời khi nhìn thấy các vị khách trong trang phục cưới truyền thống của họ và chứng kiến những phong tục đám cưới khác nhau. Tôi không biết ngôn ngữ, nhưng tôi có thể nói rằng mọi người đang chào đón cô dâu vào gia đình mới và chúc cặp đôi mọi điều tốt đẹp nhất. Học sinh của tôi nói rằng cậu ấy đã trải qua 3 năm sống với gia đình vợ sắp cưới trước khi được cô gái đồng ý kết hôn.  
Diễn giả 2: Thật tuyệt khi được là một phần của buổi lễ. Tôi bị mê hoặc bởi tất cả tiếng hát suốt cả ngày. Mọi sự giao lưu giữa hai gia đình, ý tôi là những lời chào hỏi, những lời chúc tốt đẹp, những lời dạy bảo của các bậc bề trên, đều dưới hình thức là những bài hát và câu hò. Bạn có thể cảm nhận được niềm vui và cảm xúc của họ thông qua âm nhạc. Tôi đã hiểu được ý nghĩa của lời bài hát nhờ những cuốn sách và bài báo về đám cưới truyền thống mà tôi đã đọc.  
Diễn giả 3: Đó là lần đầu tiên tôi được dự một lễ cưới ở Việt Nam. Tôi may mắn được chứng kiến cô dâu nhận nước từ người nhà đổ vào thùng. Nó thật trang trọng. Cô dâu trông thật lộng lẫy! Tôi đã xem một bộ phim tài liệu về môn tu luyện này. Chà, nó nhắc nhở cô dâu về nghĩa vụ của mình với tư cách là người chăm sóc gia đình của chính mình. Tham dự một buổi lễ truyền thống như thế là điều mà tôi luôn muốn làm, nhưng tôi đã không thực hiện được trong chuyến đi đầu tiên đến Việt Nam.  
  
**5 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Match the sentences with the speakers (1-3). Some sentences match with more than one speaker. (Lắng nghe một lần nữa. Nối các câu với người nói (1-3). Một số câu phù hợp với nhiều hơn một người nói.)  
Which speaker(s)  
A. were amazed by the ceremony?  
B. had read about the customs before?  
C. mention his / her previous trip to Viet Nam?  
D. make a positive comment about the bride?  
E. understand the meaning of the customs?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả nào  
A. ngạc nhiên trước buổi lễ?  
B. đã đọc về phong tục trước đây?  
C. đề cập đến chuyến đi trước của anh ấy / cô ấy đến Việt Nam?  
D. đưa ra nhận xét tích cực về cô dâu?  
E. hiểu ý nghĩa của phong tục?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. 1-2  
  
  
B. 2  
  
  
C. 3  
  
  
D. 3  
  
  
E. 2-3  
  
  
  
  
  
**6 (trang 22 SGK tiếng Anh 11 Chân trời sáng tạo)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss these questions. (Làm việc theo cặp. Thảo luận những câu hỏi sau.)  
1. Which ethnic groups are you in contact with most often? What is most special about them?  
2. How are weddings held in your family? What customs do you find the most meaningful?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn thường xuyên tiếp xúc với những nhóm dân tộc nào nhất? Điều gì là đặc biệt nhất về họ?  
2. Gia đình bạn tổ chức đám cưới như thế nào? Phong tục nào bạn thấy ý nghĩa nhất?  
(Học sinh tự thực hành)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit 1A. Vocabulary (trang 12, 13)  
Unit 1B. Grammar (trang 14)  
Unit 1C. Listening (trang 15)  
Unit 1D. Grammar (trang 16)  
Unit 1E. Word Skills (trang 17)  
Unit 1F. Reading (trang 18, 19)  
Unit 1G. Speaking (trang 20)  
Unit 1H. Writing (trang 21)  
Review Unit 1 Culture (trang 23)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home